



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 29

Ngày 15 tháng 05 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|---|
| 19/04/2024 | Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang | 3 |
| 19/04/2024 | Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND Quy định mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang | 5 |
| 19/04/2024 | Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang | 7 |

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 19/04/2024 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026 | 10 |
| 19/04/2024 | Nghị quyết số 12/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Trưởng ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 | 12 |

19/04/2024	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 – 2026	13
19/04/2024	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND Phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh An Giang năm học 2023 - 2024	15
19/04/2024	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công	19
19/04/2024	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030	26
19/04/2024	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND Điều chỉnh Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024	30
19/04/2024	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang	37
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
13/05/2024	Quyết định số 766/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giao thông vận tải áp dụng tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang	41
07/05/2024	Công văn số 557/UBND-KGVX Về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết tại Kỳ họp thứ 19 (chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh	73
10/05/2024	Công văn số 586/UBND-KTTH Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	74

Số: 01/2024/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Nội dung và mức chi:

a) Chi nghiên cứu, nhận xét, đánh giá sách giáo khoa của tổ chuyên môn: 7.500 đồng/tiết/người. Số tiết quy định là 08 tiết.

b) Chi Hội đồng họp, thảo luận, đánh giá sách giáo khoa (tối đa 01 ngày cho một lần tổ chức) cho tất cả các môn học.

Chủ tịch Hội đồng: 100.000 đồng/người/buổi.

Phó Chủ tịch, ủy viên, thư ký Hội đồng: 75.000 đồng/người/buổi.

c) Chi giải khát giữa giờ cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa: 20.000 đồng/người/ngày.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí chi cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông từ nguồn kinh phí dự toán chi thường xuyên của các đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước.

b) Việc lập, thanh quyết toán kinh phí tổ chức cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước, chế độ kế toán.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 4 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho hoạt động lựa chọn sách của Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2024/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến
trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 383/TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang (trừ những đối tượng được miễn phí, lệ phí theo quy định của pháp luật).

Các cơ quan, tổ chức thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang.

Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu phí, lệ phí.

2. Mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến

Mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến bằng 50% mức thu phí, lệ phí theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến

a) Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc thu phí phát sinh cao hơn so với số tiền phí được trích để lại do thực hiện dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, tổ chức thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của các cơ quan, tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 4 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 364/TTr-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang năm học 2023 - 2024.

2. Đối tượng áp dụng

- Trẻ em, học sinh, học viên đang học tại các cơ sở giáo dục công lập: Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông;
- Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Mức học phí này áp dụng đối với hình thức học trực tiếp và trực tuyến tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng (địa bàn)		Nhà trẻ	Mẫu giáo bán trú	Mẫu giáo 3, 4 tuổi	Mẫu giáo 5 tuổi	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Thành thị	Phường thuộc thành phố, thị xã	120.000	180.000	120.000	60.000	60.000	75.000
		Thị trấn thuộc huyện	75.000	135.000	65.000	60.000	60.000	60.000
2	Nông thôn	Xã thuộc thành phố, thị xã	75.000	135.000	65.000	60.000	60.000	60.000
		Xã thuộc huyện	40.000	75.000	45.000	0	30.000	30.000
3	Các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi		15.000	40.000	20.000	0	20.000	20.000

2. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

Điều 3. Đối tượng và cơ chế miễn, giảm học phí; tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí

Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 4 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Căn cứ kết quả biểu quyết bằng phiếu kín của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Biên bản kiểm phiếu ngày 19 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Ngô Hồng Yên - Nguyên Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh An Giang.

Lý do miễn nhiệm: Ông Ngô Hồng Yên đã thôi giữ chức vụ Giám đốc Sở Nội vụ theo Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Trưởng ban Văn hóa - xã hội
Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỶ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 10/TTr-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Trưởng ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Căn cứ kết quả biểu quyết bằng phiếu kín của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Biên bản kiểm phiếu ngày 19 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Trưởng ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Lê Tuấn Khanh.

Lý do miễn nhiệm: Được thôi việc theo nguyện vọng theo Quyết định số 4417-QĐ/TU, ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Căn cứ kết quả biểu quyết bằng phiếu kín của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Biên bản kiểm phiếu ngày 19 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Lê Nguyên Châu - Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh An Giang.

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương
từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập
trên địa bàn tỉnh An Giang năm học 2023 - 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW, ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW, ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 84-QĐ/BTCTW, ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh An Giang giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 2421-QĐ/BTCTW, ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh An Giang năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 139-KH/TU, ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về biên chế tỉnh An Giang, giai đoạn 2024 - 2026;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 400-TB/TU, ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc biên chế năm 2024 của Tỉnh;

Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh An Giang năm học 2023 - 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh An Giang năm học 2023 - 2024 là **124** biên chế (*Đính kèm Phụ lục*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

Phụ lục**PHÊ DUYỆT BỔ SUNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG
TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM HỌC 2023 - 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm học 2023 - 2024	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC	124	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	19	Trung học phổ thông
2	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố Long Xuyên	2	Tiểu học
3	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố Châu Đốc	4	Mầm non
4	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thị xã Tân Châu	4	Mầm non
5	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thị xã Tịnh Biên	10	Tiểu học: 2 Mầm non: 8
6	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện An Phú	3	Mầm non
7	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện Châu Phú	4	Mầm non
8	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện Châu Thành	20	Tiểu học: 2 Mầm non: 18

9	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện Chợ Mới	10	Mầm non
10	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện Phú Tân	15	Mầm non
11	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện Thoại Sơn	20	Mầm non
12	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện Tri Tôn	13	Tiểu học: 2 Mầm non: 11

* Từ năm học 2023 - 2024: 124 biên chế (nhà trẻ: 47 biên chế; mẫu giáo: 50 biên chế; tiểu học: 08 biên chế; trung học phổ thông: 19 biên chế)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Đầu tư; Luật Nhà ở; Luật Đấu thầu; Luật Điện lực; Luật Doanh nghiệp; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 cho các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long thực hiện dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 373/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công như sau:

1. Quyết định chủ trương đầu tư 03 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công với

tổng mức đầu tư là 329.720 triệu đồng (trong đó: nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 là 250.000 triệu đồng và nguồn vốn ngân sách tỉnh là 79.720 triệu đồng).

(Danh mục chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

2. Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư 03 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công được phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với tổng mức đầu tư là 608.102 triệu đồng (trong đó: ngân sách tỉnh là 477.308 triệu đồng và ngân sách huyện là 130.794 triệu đồng).

(Danh mục chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

Phụ lục 01

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ-HĐNDD ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Phạm vi	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn bố trí	Cơ chế và giải pháp	Chính sách thực hiện
								Ngân sách trung ương (dự phòng năm 2023)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn DN, vốn vay,...)	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG						329,720	250,000	79,720	-	-	178,686	52,647	52,000	46,387					
I	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						270,000	250,000	20,000	-	-	178,686	-	52,000	39,314					
1	Kè chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	Thị trấn An Phú - xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện An Phú	Xây dựng mới	Chiều dài tuyến kè khoảng 850m (đoạn từ khu dân cư Kênh Mới đến qua cống Ba Đạm); Kết cấu kè dạng tường chắn thẳng đứng bê tông cốt thép. Xây dựng tái lập lại các công trình phía sau kè do ảnh hưởng của việc xây dựng công trình như vỉa hè, đường giao thông, hệ thống thoát nước, cấp điện chiếu sáng sau kè.	Bảo vệ chống sạt lở nguy hiểm bờ kênh, phòng tránh thiệt hại về tính mạng, tài sản người dân và nhà nước, bảo vệ các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng xã hội tại khu vực.	140,000	130,000	10,000			89,506		31,000	19,494	Năm 2023-2024	02 năm	Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 (130.000 triệu đồng) + ngân sách tỉnh (10.000 triệu đồng)	Nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2023 và nguồn NST	Luật Đầu tư công

2	Tuyến kè bảo vệ khu dân cư xã Châu Phong	Xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Châu	Xây dựng mới	<p>Tổng chiều dài tuyến kè khoảng 712m, gồm 2 đoạn:</p> <p>. Đoạn 1 từ ngã bao sông Hậu (giáp kè mái thâm đá hiện hiện hữu) đến bến phà Châu Giang dài khoảng 232m.</p> <p>. Đoạn 2 từ bến phà Châu Giang tới khu vực bến phà cũ dài khoảng 480m.</p> <p>Kết cấu kè tường đứng, kết cấu tường cừ BTCT dự ứng lực kết hợp cọc neo sau và tường góc BTCT, cọc cừ được đóng sâu vào trong lớp đất tốt giữ ổn định cho công trình, kết cấu có tuổi thọ công trình cao, chiếm ít diện tích đất, ít ảnh hưởng đến giải phóng mặt bằng</p>	<p>Nhằm bảo vệ chống sạt lở bờ kênh, phòng tránh thiệt hại về tài sản, tính mạng người dân và nhà nước kết hợp hình thành cơ sở hạ tầng, cảnh quan kiến trúc phục vụ phát triển đô thị tạo cơ sở vững chắc và ổn định để phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội, văn hoá.</p>	130,000	120,000	10,000			89,180		21,000	19,820	Năm 2023-2024	02 năm	<p>Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 (120.000 triệu đồng) + ngân sách tỉnh (10.000 triệu đồng)</p>	<p>Nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2023 và nguồn NST</p>	Luật Đầu tư công
---	--	--	---	--------------	---	--	---------	---------	--------	--	--	--------	--	--------	--------	---------------	--------	---	--	------------------

II	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						59,720	-	59,720	-	-	-	52,647	-	7,073					
1	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh An Giang giai đoạn 2023-2026	Các cơ quan đảng tỉnh An Giang	Ban QLDA ĐTXD và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	Đầu tư mới	<p>Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, đầu tư mới, bổ sung hoàn thiện hệ thống đảm bảo an ninh mạng, an toàn thông tin tại trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy và 11 trung tâm mạng huyện, thị, thành ủy; Nâng cấp hệ thống truyền hình trực tuyến từ Tỉnh ủy đến 11 huyện, thị, thành ủy; Xây dựng hệ thống quản lý truy cập mạng không dây theo mô hình tập trung tại gồm 18 đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện; Số hóa tài liệu ở các cơ quan đảng toàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Nâng cấp các phần mềm, hệ thống thông tin nội bộ phục vụ yêu cầu chuyển đổi số, kết nối liên thông và tích hợp dữ liệu; Mua sắm máy móc, trang thiết bị cho người dùng đầu cuối phục vụ hoạt động tác nghiệp thường xuyên.</p>	<p>Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, tăng cường triển khai các giải pháp, các ứng dụng dùng chung trên nền tảng số, đảm bảo an ninh mạng, an toàn thông tin nhằm thực hiện yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan đảng trên địa bàn tỉnh.</p>	59,720	59,720	52,647	7,073	Năm 2023-2026	04 năm	Giai đoạn 2021-2025: 30.000 triệu đồng; giai đoạn 2026-2030: 29.720 triệu đồng	Ngân sách tỉnh	Luật Đầu tư công					

Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
 (Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ-HĐNDD ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được phê duyệt														Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư														
				Quyết định, Nghị quyết HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn bố trí
								Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
	TỔNG CỘNG						501,350	0	361,308	140,042	0	191,911	121,616	76,702	111,121					608,102	0	477,308	130,794	0	345,080	131,532	48,288	83,202				
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						52,313	0	40,657	11,656	0	35,953	4,704	0	11,656					64,273	0	53,559	10,714	0	48,860	4,699	0	10,714				

I	Trường THCS Phước Hưng	Xã Phước Hưng, huyện An Phú, tỉnh An Giang	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện An Phú	04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022	<p>- Xây dựng mới: 12 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>- Cải tạo: một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ.</p> <p>- Thiết bị.</p>	<p>Đầu tư xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Phước Hưng tạo điều kiện cho học sinh và giáo viên của trường có môi trường học tập và làm việc tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.</p>	52,313	40,657	11,656	35,953	4,704	11,656	2023-2026	04 năm	Xã Phước Hưng, huyện An Phú, tỉnh An Giang	<p>- Xây dựng mới: 12 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>- Cải tạo: một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ.</p> <p>- Thiết bị.</p>	<p>Đầu tư xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Phước Hưng tạo điều kiện cho học sinh và giáo viên của trường có môi trường học tập và làm việc tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.</p>	64,273	53,559	10,714	48,860	4,699	10,714	CBĐT: năm 2023; THDA: Năm 2024-2027	04 năm	Ngân sách tỉnh (Giai đoạn 2021-2025: 30.000 triệu đồng; giai đoạn 2026-2030: 23.559 triệu đồng) Ngân sách huyện: 10.714 triệu đồng
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					272,571	0	0	0	87,273	116,912	0	68,386				367,363	0	367,363	0	0	207,482	126,833	0	33,048	
							272,571																			

1	Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	Phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Ban QLDA ĐTXD và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện 150 giường bệnh Tổng diện tích sàn xây dựng bao gồm sân thượng + mái 13.320,1 m ² , bao gồm nhà quy mô 9 tầng + sân thượng + mái	Dự án xây dựng mới Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang đạt tiêu chuẩn để phục vụ khám chữa bệnh cho người dân tỉnh An Giang và các tỉnh lân cận, đáp ứng lộ trình phát triển theo quy hoạch của ngành Y tế.	272,571		272,571		87,273	116,912		68,386	2021-2025	04 năm	Phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện 150 giường bệnh Tổng diện tích sàn xây dựng bao gồm sân thượng + mái 13.320,1 m ² , bao gồm khối nhà quy mô 9 tầng + sân thượng + mái	Dự án xây dựng mới Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang đạt tiêu chuẩn để phục vụ khám chữa bệnh cho người dân tỉnh An Giang và các tỉnh thành lân cận, đáp ứng lộ trình phát triển theo quy hoạch của ngành Y tế.	367,363		367,363		207,482	126,833		33,048	CBDT: Năm 2021-2022; THDA: Năm 2023-2026	04 năm	Ngân sách tỉnh: Giai đoạn 2021-2025: 272.485 triệu đồng; giai đoạn 2026-2030: 94.878 triệu đồng	
III	GIAO THÔNG						176,466	0	48,080	128,386	0	68,685	0	76,702	31,079					176,466	0	56,386	120,080	0	88,738	0	48,288	39,440			
1	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng)	Phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Ban QLDA ĐTXD khu vực thành phố Long Xuyên	25/NQ-HĐND ngày 22/7/2021	Tổng chiều dài 700m và 01 cầu giao thông	Phục vụ người dân đi lại, tạo mỹ quan trong khu vực thành phố, hoàn chỉnh và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với các hạ tầng khu dân cư đã thực hiện của thành phố Long Xuyên.	176,466		48,080	128,386		68,685		76,702	31,079	2022-2025	04 năm	Phường Mỹ Phước, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Tổng chiều dài: 1.060m (bổ sung 360m đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trụ sở Công an tỉnh) và 01 cầu giao thông	Phục vụ người dân đi lại, tạo mỹ quan trong khu vực thành phố, hoàn chỉnh và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với các hạ tầng khu dân cư đã thực hiện của thành phố Long Xuyên.	176,466		56,386	120,080		88,738	48,288	39,440	CBDT: Năm 2021; THDA: Năm 2022-2025	04 năm	Ngân sách tỉnh: 56.386 triệu đồng Ngân sách huyện: 120.080 triệu đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Mục tiêu phát triển nhà ở

a) Giai đoạn đến năm 2025

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phấn đấu đạt 23,0 m² sàn/người, trong đó: Tại khu vực đô thị đạt 24,7 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 21,9 m² sàn/người; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu đạt 10 m² sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở: Phấn đấu hoàn thành việc xây dựng tăng thêm khoảng 5.378.344 m² sàn, với khoảng 37.186 căn nhà, trong đó:

+ Nhà ở thương mại: Tăng thêm khoảng 653.283 m² sàn, với khoảng 4.355 căn nhà.

+ Nhà ở xã hội: Tăng thêm khoảng 175.500 m² sàn, với khoảng 2.500 căn nhà.

+ Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Tăng thêm khoảng 4.549.561 m² sàn, với khoảng 30.330 căn nhà.

+ Nhà ở cho 1.958 hộ nghèo, cận nghèo gặp khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện Tri Tôn (huyện nghèo) và các hộ thuộc đối tượng của Chương trình mục tiêu như: Người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở, hộ nghèo, cận nghèo, các hộ có nhà ở trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu (bão, lũ, sạt lở đất, ...).

- Chất lượng nhà ở: Phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 87,2%, nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm xuống còn 12,8%.

b) Giai đoạn 2026 - 2030

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 26,1 m² sàn/người, trong đó: Tại khu vực đô thị đạt 27,4 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 25,0 m² sàn/người, chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu đạt 10 m² sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm: Phấn đấu hoàn thành việc xây dựng thêm khoảng 6.472.633 m² sàn với khoảng 45.181 căn nhà, trong đó:

+ Nhà ở thương mại: Tăng thêm khoảng 1.202.615 m² sàn, với khoảng 8.017 căn nhà.

+ Nhà ở xã hội: Tăng thêm khoảng 265.500 m² sàn, với khoảng 3.800 căn nhà.

+ Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Tăng thêm khoảng 5.004.517 m² sàn, với khoảng 33.363 căn nhà.

+ Tiếp tục thực hiện hỗ trợ nhà ở theo các Chương trình mục tiêu.

- Chất lượng nhà ở: Phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt

88,9%; nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm xuống còn 11,1%.

2. Bổ sung điểm g, h, i khoản 3 Điều 1 như sau:

“g) Giải pháp nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án

Đối với khu vực trung tâm đô thị, các khu vực có yêu cầu cao về quản lý cảnh quan, ưu tiên phát triển nhà ở theo dự án, tập trung chỉnh trang, nâng cấp đô thị theo hướng hiện đại, sinh thái, ưu tiên quy hoạch phát triển các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới, khuyến khích chuyển đổi mô hình sang nhà ở chung cư cao tầng hiện đại thay thế nhà ở thấp tầng dọc các trục giao thông công cộng lớn hoặc các khu vực có kế hoạch thực hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương ứng, đảm bảo chất lượng về không gian kiến trúc, chất lượng xây dựng công trình, hiện đại, khuyến khích phát triển các công trình xanh, tiết kiệm năng lượng, phù hợp với văn hóa, phong tục của địa phương, ứng dụng các công nghệ thông minh tại các dự án phát triển nhà ở.

Tăng cường quản lý sau đầu tư xây dựng đối với các dự án nhà ở, ban hành các quy chế để quản lý cũng như quy định về việc bàn giao, tiếp nhận, bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong dự án phát triển nhà ở. Kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các quy định quản lý sau đầu tư xây dựng đối với các dự án phát triển nhà ở mới.

Tăng cường hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư thông qua phương thức đấu giá, đấu thầu cho các dự án phát triển đô thị, phát triển nhà ở, phát triển nhà ở xã hội,... trên địa bàn.

Tăng cường phổ biến, tuyên truyền các quy định của pháp luật về nhà ở, Nghị định triển khai của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Nghiên cứu triển khai thực hiện nhiệm vụ: “Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách riêng về đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, bố trí đầy đủ quỹ đất trong các đồ án quy hoạch xây dựng.”

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về nhà ở, nâng cao chất lượng quản lý nhằm giảm phát sinh tranh chấp, khiếu kiện và ổn định an ninh, trật tự xã hội.

h) Giải pháp phát triển lành mạnh thị trường bất động sản nhà ở

Quản lý chặt chẽ việc sang nhượng đất đai, nhà ở. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, hộ gia đình trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, tài sản gắn liền trên đất;

Công khai hệ thống thông tin bất động sản nhà ở, minh bạch các dự án nhà ở trên phương tiện đại chúng để tất cả đối tượng có nhu cầu nắm bắt thông tin.

Tăng cường kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản trong đó có hoạt động giao dịch kinh doanh nhà ở; góp phần quản lý thông tin giao dịch bất động sản, tăng tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi người dân khi kinh doanh bất động sản thông qua các sàn giao dịch bất động sản.

Tăng cường kiểm soát hoạt động môi giới bất động sản trong đó có hoạt động môi giới kinh doanh nhà ở của các tổ chức, cá nhân.

i) Giải pháp thu hút nhà đầu tư

Triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó rà soát, công khai danh mục các vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở, làm cơ sở kêu gọi đầu tư, thu hút các nhà đầu tư vào tham gia phát triển các loại hình nhà ở theo dự án, đặc biệt là nhà ở xã hội.

Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản. Công bố công khai, minh bạch các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

Tập trung đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống hạ tầng, nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông, phát triển giao thông kết nối với các tỉnh trong khu vực.

Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển, đẩy nhanh tiến độ phê duyệt thủ tục đầu tư dự án, không để tồn đọng và kéo dài nhiều hồ sơ, phát sinh thủ tục. Tiếp tục rà soát, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về quy định của pháp luật.”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khoá X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay,
trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024;

Xét Tờ trình số 362/TTr-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024, cụ thể:

1. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Kế hoạch vay năm 2024 của ngân sách tỉnh theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và mục đích sử dụng:

Tổng mức vay để bù đắp bội chi trong năm là 97.267 triệu đồng: Đây là khoản

vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài để đầu tư các dự án.

Các Phụ lục kèm theo:

a) Phụ lục I: Điều chỉnh bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2024.

b) Phụ lục II: Điều chỉnh kế hoạch vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ năm 2024.”

2. Điều chỉnh khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 306.700 triệu đồng, so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương đạt tỷ lệ 23,51% (306.700/1.304.600 triệu đồng).”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

Phụ lục I**ĐIỀU CHỈNH BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND	Dự toán điều chỉnh	So sánh
A	B	I	2	3	4=3-2
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6,289,000	6,523,000	6,523,000	
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14,651,715	16,643,652	16,643,652	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	100,860	82,200	97,267	15,067
1	Bội chi	100,860	82,200	97,267	15,067
2	Bội thu				
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	1,257,800	1,304,600	1,304,600	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	160,975	232,533	232,533	

	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>12.8%</i>	<i>17.8%</i>	<i>17.8%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154,773	232,533	232,533	
3	Vay trong nước khác	6,202			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	29,302	23,100	23,100	
1	Theo nguồn vốn vay	29,302	23,100	23,100	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23,100	23,100	23,100	
-	Vốn khác	6,202			
2	Theo nguồn trả nợ	29,302	23,100	23,100	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
-	Bội thu ngân sách địa phương				
-	Tăng thu, tiết kiệm chi				
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
-	Ngân sách địa phương	29,302	23,100	23,100	
III	Tổng mức vay trong năm	100,860	82,200	97,267	15,067
1	Theo mục đích vay	100,860	82,200	97,267	15,067
-	Vay để bù đắp bội chi	100,860	82,200	97,267	15,067
-	Vay để trả nợ gốc				

2	Theo nguồn vay	100,860	82,200	97,267	15,067
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	100,860	82,200	97,267	15,067
-	Vay trong nước khác				
IV	Tổng dư nợ cuối năm	232,533	291,633	306,700	15,067
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	18.5%	22.4%	23.51%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	232,533	291,633	306,700	15,067
3	Vốn khác				
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	8,000	9,000	9,000	

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên dự án	Chủ dự án	Quyết định	Tổng mức đầu tư			Tên nhà tài trợ	Giá trị hiệp định vay		Cơ chế tài chính			Lũy kế dư nợ địa phương vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ đến cuối năm 2022	Năm 2023			Năm 2024						Dư nợ vay cuối năm 2024
				Tổng số	Trong đó			Số tiền	Loại tiền	NSTW cấp phát	Địa phương vay lại	Lãi và phí địa phương phải trả cho khoản vay lại		Thực hiện vay năm 2023	Nợ gốc phải trả	Lãi và phí phải trả	Kế hoạch vay lại năm 2024 theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND	Điều chỉnh kế hoạch vay lại năm 2024	Tăng/giảm	Trả nợ			
					Vốn đối ứng	Vay ưu đãi vốn ODA														Tổng	Nợ gốc	Lãi và phí phải trả	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG			2,918,312	683,823	2,234,489				1,435,279	799,210		154,773	100,860	23,100	8,000	82,200	97,267	15,067	32,100	23,100	9,000	306,700
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	BVĐK Khu vực tỉnh	1858/QĐ-UBND ngày 07/7/2016; 3139/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	323,714	65,572	258,142	Ku Wait	11.55	Triệu USD	232,328	25,814	2%	22,379	0	1,300	550	-	-	-	2,000	1,300	700	19,779
2	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang" (VILG)	Sở TN&MT	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1854/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	134,468	21,222	113,246	WB	5.16	Triệu USD	79,272	33,974	2.75%	15,453		2,700	1,000		0	-	3,600	2,700	900	10,053
3	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cừ Long, huyện An Phú, thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cừ Long	Sở NN&PTNT	24/QĐ-UBND ngày 26/01/2022; 3088/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	692,196	178,015	514,181	WB	29.24	Triệu USD	359,927	154,254	2.25%	75,343	60,860	12,000	3,000		15,067	15,067	14,500	12,000	2,500	127,270

4	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	UBND TP. Long Xuyên	2251/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	1,287,322	375,322	912,000	WB	40.00	Triệu USD	501,600	410,400	2.5%	41,598	40,000	7,100	3,450	36,505	36,505	-	10,600	7,100	3,500	103,903
5	Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Ban QLDA ĐTXD KV tỉnh	168/QĐ-TTg ngày 04/02/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 28/9/2023	480,612	43,692	436,920	Chính phủ Áo	16.50	Triệu EUR	262,152	174,768	1.25%	0	0	0		45,695	45,695	-	1,400		1,400	45,695

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội
trên địa bàn tỉnh An Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 381/TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Stt	Tên dịch vụ sự nghiệp công
I	DỊCH VỤ LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
1	Dịch vụ đào tạo nghề nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng.
II	DỊCH VỤ VỀ VIỆC LÀM
1	Dịch vụ Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động trong và ngoài nước.
2	Dịch vụ Cung ứng lao động trong và ngoài nước.
3	Dịch vụ kết nối thị trường lao động, việc làm.
4	Dịch vụ thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động; phân tích và dự báo thị trường lao động.
III	DỊCH VỤ CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG
1	Dịch vụ điều dưỡng chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng.
2	Dịch vụ bảo hiểm sinh mạng đối với cán bộ hưu trí.
IV	DỊCH VỤ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM
1	Dịch vụ chăm sóc bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.
2	Dịch vụ chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cộng đồng.
3	Dịch vụ công tác xã hội cho trẻ em và gia đình tại cộng đồng và trung tâm công tác xã hội.
V	DỊCH VỤ PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
1	Dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.
2	Dịch vụ cai nghiện ma túy bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc.

3	Dịch vụ cai nghiện ma túy bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.
VI	DỊCH VỤ XÃ HỘI TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI
1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.
2	Dịch vụ chăm sóc đối tượng từ 16 đến 22 tuổi đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 766/QĐ-UBND

An Giang, ngày 13 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giao thông vận tải áp dụng tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 890/TTr-SGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giao thông vận tải áp dụng tại UBND cấp huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thay thế Quy trình nội bộ số 22, số 37, số 16, số 17, số 18, số 19; Mục III. Lĩnh vực đường thủy nội địa; tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị có liên quan trên cơ sở quy trình được ban hành kèm theo Quyết định này cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Phước

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI ÁP
DỤNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 13/5/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)*

1. Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát

UBND HUYỆN	QUY TRÌNH Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Mã hiệu:	
		Ngày BH	

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

- 1.MỤC ĐÍCH**
- 2.PHẠM VI**
- 3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN**
- 4.ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT**
- 5.NỘI DUNG QUY TRÌNH**
- 6.BIỂU MẪU**
- 7.HỒ SƠ CẦN LƯU**

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Trưởng phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự tiếp nhận hồ sơ Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát tại huyện, thị xã, thành phố

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với cán bộ, công chức thuộc UBND huyện; các tổ chức, cá nhân ở địa phương có nhu cầu

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- UBND huyện: Ủy ban nhân dân huyện
- PHÒNG QLĐT/KTHT: Phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế hạ tầng

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	<p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. - Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang 			
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính: Không			
5.3	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">Thành phần hồ sơ</td> <td style="text-align: center;">Bản chính</td> <td style="text-align: center;">Bản sao</td> </tr> </table>	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao		

5.3.1	- Hồ sơ công bố vùng hoạt động có dự án đầu tư xây dựng (01 bộ hồ sơ, mỗi loại 01 bản), gồm:		
	- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu;	x	
	- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc sơ đồ bố trí phao và cờ hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động không giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải;	x	
	- Bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt dự án (nếu có);		x
	- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Phương án bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;	x	
	- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công công trình, bao gồm cả hải đồ hoặc bản đồ thể hiện vị trí.	x	
5.3.1	- Hồ sơ công bố vùng hoạt động không có dự án đầu tư xây dựng (01 bộ hồ sơ, mỗi loại 01 bản), gồm:		
	- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu;	x	
	- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc sơ đồ bố trí phao và cờ hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động không giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải;	x	
	- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử phương án bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.	x	
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ		
5.5	Thời gian xử lý: 05 ngày (40 giờ) làm việc		
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả cấp huyện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua địa chỉ http://dichvucong.angiang.gov.vn (nếu đủ điều kiện áp dụng).		

5.7	Lệ phí: không			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Kết quả
Bước 1	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận	04 giờ	Kiểm tra thành phần hồ sơ: - Nếu hồ sơ đầy đủ: + In phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. + Chuyển hồ sơ. - Nếu hồ sơ không đầy đủ: trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.
Bước 2	Phòng Quản lý đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Lãnh đạo Phòng	04 giờ	- Duyệt hồ sơ - Chuyển cho chuyên viên xử lý
		chuyên viên xử lý	16 giờ	- Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ (nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định) - Xử lý, thẩm định hồ sơ - Trình lãnh đạo Phòng - Lưu trữ hồ sơ
		Lãnh đạo phòng	04 giờ	- Trình lãnh đạo huyện phê duyệt
Bước 3	UBND huyện	Lãnh đạo UBND huyện	08 giờ	- Phê duyệt kết quả
Bước 4	Văn phòng UBND huyện	Cán bộ Văn Phòng	04 giờ	- Đóng dấu, ký số - Gửi kết quả về cơ quan chuyên môn vào sổ. - Chuyển Bộ phận TN&TK Q Huyện
Bước 5	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận		- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu đơn	Đơn đề nghị Công bố vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước

7. HỒ SƠ LƯU**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Các hồ sơ, giấy tờ tại mục 5.3
2	Văn bản ý kiến của cơ quan liên quan

Hồ sơ được lưu tại phòng Chuyên môn, thời gian lưu trữ theo quy định hiện hành.

Mẫu đơn đề nghị:**TÊN TỔ CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐĐN-.....(1)

.....(địa danh), ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước(2)**

Kính gửi:(3).....

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày ... thángnăm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước.

Căn cứ(4)

2. Nội dung đề xuất

a) Chiều dài vùng hoạt động:km (từ.....đến.....);

b) Chiều rộng vùng hoạt động:km (từ.....đến.....);

c) Tọa độ các điểm xác định vùng hoạt động (theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000):.....

d) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác

đ) Các nội dung..... (5)..... kính đề nghị(3)xem xét, công bố vùng hoạt động(2)

Xin trân trọng cảm ơn./.

THỦ TRƯỞNG (6)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT,(7)

Ghi chú:

(1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).

(2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).

(3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định tại Nghị định này.

(4) Nêu: Quyết định phê duyệt (nếu có).

(5) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).

2. Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát

UBND HUYỆN	QUY TRÌNH Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Mã hiệu:	
		Ngày BH	

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

- 1.MỤC ĐÍCH
- 2.PHẠM VI
- 3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN
- 4.ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
- 5.NỘI DUNG QUY TRÌNH
- 6.BIỂU MẪU
- 7.HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Trưởng phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự tiếp nhận hồ sơ Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát tại huyện, thị xã, thành phố

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với cán bộ, công chức thuộc UBND huyện; các tổ chức, cá nhân ở địa phương có nhu cầu

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- UBND huyện: Ủy ban nhân dân huyện
- PHÒNG QLĐT/KTHT: Phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế hạ tầng

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: - Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. - Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang			
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính: Không			
5.3	Thành phần hồ sơ		Bản chính	Bản sao
	- Đơn đề nghị theo Mẫu;		x	
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ			
5.5	Thời gian xử lý: 02 ngày (16 giờ) làm việc			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả cấp huyện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua địa chỉ http://dichvucong.angiang.gov.vn (nếu đủ điều kiện áp dụng).			
5.7	Lệ phí: không			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Kết quả
Bước 1	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận	02 giờ	Kiểm tra thành phần hồ sơ: - Nếu hồ sơ đầy đủ: + In phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. + Chuyển hồ sơ.

				- Nếu hồ sơ không đầy đủ: trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.
Bước 2	Phòng Quản lý đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Lãnh đạo Phòng	02 giờ	- Duyệt hồ sơ - Chuyển cho chuyên viên xử lý
		chuyên viên xử lý	04 giờ	- Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ - Xử lý, thẩm định hồ sơ - Trình lãnh đạo Phòng - Lưu trữ hồ sơ
		Lãnh đạo phòng	02 giờ	- Trình lãnh đạo huyện phê duyệt
Bước 3	UBND huyện	Lãnh đạo UBND huyện	04 giờ	- Phê duyệt kết quả
Bước 4	Văn phòng UBND huyện	Cán bộ Văn Phòng	02 giờ	- Đóng dấu, ký số - Gửi kết quả về cơ quan chuyên môn vào sổ. - Chuyển Bộ phận TN&TKQ Huyện
Bước 5	Bộ phận TN&TKQ Huyện	Cán bộ Tiếp nhận		- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu	Đơn đề nghị Công bố đóng vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Các hồ sơ, giấy tờ tại mục 5.3
2	Văn bản ý kiến của cơ quan liên quan

Hồ sơ được lưu tại phòng Chuyên môn, thời gian lưu trữ theo quy định hiện hành.

Mẫu đơn đề nghị:**TÊN TỔ CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐĐN-.....(1)

.....(địa danh), ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Về công bố đóng vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước(2)**

Kính gửi:(3).....

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước.

Căn cứ :(4)

2. Nội dung đề xuất

a) Lý do của việc đóng vùng hoạt động;

b) Địa danh;

c) Chiều dài vùng hoạt động: km (từ đến.....);

d) Chiều rộng vùng hoạt động: km (từ đến.....);

đ) Thời gian bắt đầu đóng vùng hoạt động:

e) Các nội dung khác.....(5)..... kính đề nghị(3)..... xem xét, công bố đóng vùng hoạt động(2)

Xin trân trọng cảm ơn./.

THỦ TRƯỞNG (6)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Nơi

- Như

- Lưu: VT,(7)

nhận:

trên;

Ghi chú:

(1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).

(2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).

(3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định tại Nghị định này.

(4) Nêu: Quyết định phê duyệt (nếu có), hoặc căn cứ vào nhu cầu....

(5) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).

3. Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu

UBND HUYỆN	QUY TRÌNH Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Mã hiệu:	
		Ngày BH	

MỤC LỤC**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU**

1. MỤC ĐÍCH

2. PHẠM VI

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Trưởng phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự tiếp nhận hồ sơ Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu tại huyện, thị xã, thành phố

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với cán bộ, công chức thuộc UBND huyện; các tổ chức, cá nhân ở địa phương có nhu cầu

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- UBND huyện: Ủy ban nhân dân huyện
- PHÒNG QLĐT/KTHT: Phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế hạ tầng

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: - Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. - Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang		
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính: Không		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
5.3.1	- Giấy tờ phải nộp, gồm:		
	+ Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;	x	
	+ Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.	x	x
5.3.2	- Giấy tờ phải xuất trình khi nộp hồ sơ gồm bản chính các loại sau:		
	+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;	x	
	+ Giấy phép hoặc tờ khai phương tiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được nhập khẩu;	x	

	+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương;			x	
	+ Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài.			x	
	(Trường hợp chủ phương tiện đồng thời là chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật, khi thực hiện đăng ký phương tiện không phải xuất trình Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương).				
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ				
5.5	Thời gian xử lý: 03 ngày (24 giờ) làm việc				
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả cấp huyện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua địa chỉ http://dichvucong.angiang.gov.vn (nếu đủ điều kiện áp dụng).				
5.7	Lệ phí: không				
5.8	Quy trình xử lý công việc:				
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Kết quả	
Bước 1	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận	02 giờ	Kiểm tra thành phần hồ sơ: - Nếu hồ sơ đầy đủ: + In phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. + Chuyển hồ sơ. - Nếu hồ sơ không đầy đủ: trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.	
Bước 2	Phòng Quản lý đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Lãnh đạo Phòng	02 giờ	- Duyệt hồ sơ - Chuyển cho chuyên viên xử lý	
		chuyên viên xử lý	12 giờ	- Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ (nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định)	

				- Xử lý, thẩm định hồ sơ - Trình lãnh đạo Phòng - Lưu trữ hồ sơ
		Lãnh đạo phòng	02 giờ	- Trình lãnh đạo huyện phê duyệt
Bước 3	UBND huyện	Lãnh đạo UBND huyện	04 giờ	- Phê duyệt kết quả
Bước 4	Văn phòng UBND huyện	Cán bộ Văn Phòng	02 giờ	- Đóng dấu, ký số - Gửi kết quả về cơ quan chuyên môn vào sổ. - Chuyển Bộ phận TN&TKQ Huyện
Bước 5	Bộ phận TN&TKQ Huyện	Cán bộ Tiếp nhận		- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu	Đơn đề nghị đăng ký phương tiện vui chơi giải trí dưới nước

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Các hồ sơ, giấy tờ tại mục 5.3
2	Văn bản ý kiến của cơ quan liên quan

Hồ sơ được lưu tại phòng Chuyên môn, thời gian lưu trữ theo quy định hiện hành.

Mẫu đơn đề nghị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN VUI CHƠI GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC
(Dùng cho phương tiện đăng ký lần đầu)

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Trụ sở chính: (1).....

- Điện thoại:..... Email:.....

Đề nghị cơ quan cấp đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện:..... Ký hiệu thiết kế:

Công dụng:

Năm và nơi đóng:.....

Cấp tàu: Vật liệu vỏ:

Chiều dài thiết kế: m Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m Chiều chìm: m

Mạn khô: m Trọng tải toàn phần: tấn

Số người được phép chở: người Sức kéo, đẩy: tấn

Máy chính (số lượng, kiểu, nước sản xuất, công suất):

Máy phụ (nếu có).....

Giấy phép nhập khẩu số (nếu có):..... ngày tháng năm 20.....

Do cơ quan cấp.

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số:.....do cơ

quan cấp.

Hóa đơn nộp lệ phí trước bạ số ngày tháng năm 20.....

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

4. Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước

UBND HUYỆN	QUY TRÌNH Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Mã hiệu:	
		Ngày BH	

MỤC LỤC**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU**

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Trưởng phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự tiếp nhận hồ sơ Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại huyện, thị xã, thành phố

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với cán bộ, công chức thuộc UBND huyện; các tổ chức, cá nhân ở địa phương có nhu cầu

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- UBND huyện: Ủy ban nhân dân huyện
- PHÒNG QLĐT/KTHT: Phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế hạ tầng

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: - Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. - Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang.		
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính: Không		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
5.3.1	- Trường hợp cần chuyển đăng ký phương tiện sang cơ quan đăng ký phương tiện của địa phương khác:		
	+ Đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó.	x	
5.3.2	- Trường hợp thay đổi chủ sở hữu phương tiện:		
	+ Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;	x	
	+ Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó, biên lai hoặc giấy chứng nhận đã nộp phí, lệ phí (nếu có);	x	
	+ Xuất trình giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện theo quy định: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương;	x	
	+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.	x	

5.3.3	- Trường hợp thay đổi thông số kỹ thuật			
	+ Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;			x
	+ Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó, biên lai hoặc giấy chứng nhận đã nộp phí, lệ phí (nếu có);			x
	+ Xuất trình Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.			x
5.3.4	- Trường hợp thay đổi tên phương tiện:			
	+ Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;			x
	+ Giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp trước đó và xuất trình Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.			x
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ			
5.5	Thời gian xử lý: 03 ngày (24 giờ) làm việc			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả cấp huyện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua địa chỉ http://dichvucong.angiang.gov.vn (nếu đủ điều kiện áp dụng).			
5.7	Lệ phí: không			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Kết quả
Bước 1	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận	02 giờ	Kiểm tra thành phần hồ sơ: - Nếu hồ sơ đầy đủ: + In phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. + Chuyển hồ sơ.

				- Nếu hồ sơ không đầy đủ: trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.
Bước 2	Phòng Quản lý đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Lãnh đạo Phòng	02 giờ	- Duyệt hồ sơ - Chuyển cho chuyên viên xử lý
		chuyên viên xử lý	12 giờ	- Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ: + Trường hợp thay đổi tên phương tiện, thay đổi thông số kỹ thuật, thay đổi chủ sở hữu phương tiện: kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp trước đó, tiêu hủy theo quy định. + Trường hợp cần chuyển đăng ký phương tiện sang cơ quan đăng ký phương tiện của địa phương khác: Chủ phương tiện nộp đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký, nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó. Căn cứ cơ sở dữ liệu của phương tiện để cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện mới cho chủ phương tiện với các nội dung thông tin đăng ký giữ nguyên như Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cũ. - Xử lý, thẩm định hồ sơ - Trình lãnh đạo Phòng - Lưu trữ hồ sơ
		Lãnh đạo phòng	02 giờ	- Trình lãnh đạo huyện phê duyệt
Bước 3	UBND huyện	Lãnh đạo UBND huyện	04 giờ	- Phê duyệt kết quả
Bước 4	Văn phòng UBND huyện	Cán bộ Văn Phòng	02 giờ	- Đóng dấu, ký số - Gửi kết quả về cơ quan chuyên môn vào sổ. - Chuyển Bộ phận TN&TKQ Huyện
Bước 5	Bộ phận TN&TKQ Huyện	Cán bộ Tiếp nhận		- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu	Đơn đề nghị đăng ký phương tiện vui chơi giải trí dưới nước (dùng cho phương tiện đăng ký lại)

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Các hồ sơ, giấy tờ tại mục 5.3
2	Văn bản ý kiến của cơ quan liên quan

Hồ sơ được lưu tại phòng Chuyên môn, thời gian lưu trữ theo quy định hiện hành.

Mẫu đơn đề nghị:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN VUI CHƠI
GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC**
(Dùng cho phương tiện đăng ký lại)

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký:đại diện cho các đồng sở hữu
- Trụ sở chính: (1).....
- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan cấp đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:
do..... cấp ngày..... tháng..... nămNay đề nghị đăng ký lại phương tiện với lý do:
.....
.....

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày ... tháng ... năm ...
CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)**Ghi chú:**

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

5. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước

UBND HUYỆN	QUY TRÌNH Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Mã hiệu:	
		Ngày BH	

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

- 1.MỤC ĐÍCH
- 2.PHẠM VI
- 3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN
- 4.ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
- 5.NỘI DUNG QUY TRÌNH
- 6.BIỂU MẪU
- 7.HỒ SƠ CÀN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Trưởng phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự tiếp nhận hồ sơ Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại huyện, thị xã, thành phố

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với cán bộ, công chức thuộc UBND huyện; các tổ chức, cá nhân ở địa phương có nhu cầu

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- UBND huyện: Ủy ban nhân dân huyện
- PHÒNG QLĐT/KTHT: Phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế hạ tầng

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: - Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. - Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang.		
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính: Không		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
5.3.1	Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng:		
	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo Mẫu và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó.	x	
5.3.2	Trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đăng ký:		
	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo Mẫu, trong đó nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về tính trung thực nội dung khai báo.	x	
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ		
5.5	Thời gian xử lý: 03 ngày (24 giờ) làm việc		

5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả cấp huyện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua địa chỉ http://dichvucong.angiang.gov.vn (nếu đủ điều kiện áp dụng).			
5.7	Lệ phí: không			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Kết quả
Bước 1	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận	02 giờ	Kiểm tra thành phần hồ sơ: - Nếu hồ sơ đầy đủ: + In phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. + Chuyển hồ sơ. - Nếu hồ sơ không đầy đủ: trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.
Bước 2	Phòng Quản lý đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Lãnh đạo Phòng	02 giờ	- Duyệt hồ sơ - Chuyển cho chuyên viên xử lý
		chuyên viên xử lý	12 giờ	- Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ (nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định) + Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng, cơ quan đăng ký phương tiện thu lại và tiêu hủy Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hư hỏng theo quy định. + Tham mưu thực hiện thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của cơ quan về các trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện. - Xử lý, thẩm định hồ sơ - Trình lãnh đạo Phòng - Lưu trữ hồ sơ
		Lãnh đạo phòng	02 giờ	- Trình lãnh đạo huyện phê duyệt

Bước 3	UBND huyện	Lãnh đạo UBND huyện	04 giờ	- Phê duyệt kết quả
Bước 4	Văn phòng UBND huyện	Cán bộ Văn Phòng	02 giờ	- Đóng dấu, ký số - Gửi kết quả về cơ quan chuyên môn vào sổ. - Chuyển Bộ phận TN&TKQ Huyện
Bước 5	Bộ phận TN&TKQ Huyện	Cán bộ Tiếp nhận		- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện vui chơi giải trí dưới nước

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Các hồ sơ, giấy tờ tại mục 5.3
2	Văn bản ý kiến của cơ quan liên quan
Hồ sơ được lưu tại phòng Chuyên môn, thời gian lưu trữ theo quy định hiện hành.	

Mẫu đơn đề nghị:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN VUI CHƠI GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC**

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký:đại diện cho các đồng sở hữu

- Trụ sở chính: (1).....

- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký: do..... cấp
ngày..... tháng..... năm

Lý do xin cấp lại:

.....

Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

....., ngày ... tháng ... năm ...
CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)**Ghi chú:**

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

6. Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước

UBND HUYỆN	QUY TRÌNH Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Mã hiệu:	
		Ngày BH	

MỤC LỤC**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU****1.MỤC ĐÍCH****2.PHẠM VI****3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN****4.ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT****5.NỘI DUNG QUY TRÌNH****6.BIỂU MẪU****7.HỒ SƠ CẦN LƯU**

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Trưởng phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự tiếp nhận hồ sơ Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại huyện, thị xã, thành phố

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với cán bộ, công chức thuộc UBND huyện; các tổ chức, cá nhân ở địa phương có nhu cầu

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- UBND huyện: Ủy ban nhân dân huyện
- PHÒNG QLĐT/KTHT: Phòng Quản lý Đô thị/ Kinh tế hạ tầng

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: - Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước - Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang.			
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính: Không			
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao	
	- Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện theo Mẫu;	x		
	- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp.	x		
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ			
5.5	Thời gian xử lý: 02 ngày (16 giờ) làm việc			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả cấp huyện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua địa chỉ http://dichvucong.angiang.gov.vn (nếu đủ điều kiện áp dụng).			
5.7	Lệ phí: không			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Kết quả
Bước 1	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận	02 giờ	Kiểm tra thành phần hồ sơ: - Nếu hồ sơ đầy đủ: + In phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. + Chuyển hồ sơ.

				- Nếu hồ sơ không đầy đủ: trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.
Bước 2	Phòng Quản lý đô thị/ Kinh tế - Hạ tầng	Lãnh đạo Phòng	02 giờ	- Duyệt hồ sơ - Chuyển cho chuyên viên xử lý
		chuyên viên xử lý	04 giờ	- Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ (nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định) + Tham mưu thực hiện thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của cơ quan về các trường hợp xóa đăng ký phương tiện.. - Xử lý, thẩm định hồ sơ - Trình lãnh đạo Phòng - Lưu trữ hồ sơ
		Lãnh đạo phòng	02 giờ	- Trình lãnh đạo huyện phê duyệt
Bước 3	UBND huyện	Lãnh đạo UBND huyện	04 giờ	- Phê duyệt kết quả
Bước 4	Văn phòng UBND huyện	Cán bộ Văn Phòng	02 giờ	- Đóng dấu, ký số - Gửi kết quả về cơ quan chuyên môn vào sổ. - Chuyển Bộ phận TN&TKQ Huyện
Bước 5	Bộ phận TN&TK Q Huyện	Cán bộ Tiếp nhận		- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu	Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện vui chơi giải trí dưới nước

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Các hồ sơ, giấy tờ tại mục 5.3
2	Văn bản ý kiến của cơ quan liên quan

Hồ sơ được lưu tại phòng Chuyên môn, thời gian lưu trữ theo quy định hiện hành.

Mẫu đơn đề nghị:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÓA ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN VUI CHƠI GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC**

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký:đại diện cho các đồng sở hữu

- Trụ sở chính:(1).....

.....

- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan xóa đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện:Số đăng ký:

Lý do xóa đăng ký:

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện trên và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày ... tháng ... năm ...
CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)**Ghi chú:**

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 557/UBND-KGVX
V/v triển khai thực hiện các
Nghị quyết tại Kỳ họp thứ 19
(chuyên đề), Hội đồng
nhân dân tỉnh

An Giang, ngày 07 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: - Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 19/4/2024, tại Kỳ họp thứ 19 (chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đã thông qua Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang; Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Để kịp thời triển khai thực hiện các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND; Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đến phụ huynh, học sinh và Nhân dân được biết.

2. Triển khai, thực hiện các nội dung chính sách quy định tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND; Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Phước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 586/UBND-KTTH

An Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2024

V/v triển khai thực hiện Nghị
quyết số 19/NQ-HĐND ngày
19/4/2024 của Hội đồng
nhân dân tỉnh

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện theo các hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Phước

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>